

Số: 50 /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 09 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách
địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Thực hiện Thông báo số 897-TB/TU ngày 17/10/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; Dự kiến Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2020; điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 153/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương;

Xét các văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố: Tờ trình số 182/TT-UBND ngày 03/12/2019 về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 và Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 03/12/2019 về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, xây dựng dự toán ngân sách năm 2020, Kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2020 - 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh

tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương năm 2020, như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng: 98.249.972 triệu đồng, gồm:

- a. Thu ngân sách nhà nước từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 63.000.000 triệu đồng.
- b. Thu nội địa và khác: 35.249.972 triệu đồng. Trong đó:
 - Thu nội địa : 33.000.000 triệu đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 1.610.072 triệu đồng.
 - Thu vay: 639.900 triệu đồng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương : 28.209.310 triệu đồng, gồm:

- a. Ngân sách thành phố : 23.172.237 triệu đồng.
- b. Ngân sách quận, huyện và xã, phường, thị trấn: 4.537.073 triệu đồng.
- c. Ghi thu tiền đất : 500.000 triệu đồng.

Điều 2. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2020

1. Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc phân bổ chi ngân sách địa phương theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 03/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Thông qua phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương: 28.209.310 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển : 12.427.863 triệu đồng (trong đó, ghi chi tiền đất: 500.000 triệu đồng).
- Chi thường xuyên : 12.719.175 triệu đồng.
- Chi trả lãi, phí vay : 100.000 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính : 2.000 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách : 1.050.000 triệu đồng.
- Tạo nguồn cải cách tiền lương : 1.200.000 triệu đồng.
- Chi phục vụ công tác thu và khác từ nguồn thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng cảng biển : 35.000 triệu đồng.

- Trung ương bổ sung nhiệm vụ chi thường xuyên : 128.372 triệu đồng.
- Chi trả nợ gốc : 546.900 triệu đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố

- Chỉ đạo các cấp, các ngành liên quan tổ chức thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 theo đúng quy định tại Nghị quyết này.

- Chỉ đạo các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ động thực hiện điều hành dự toán ngân sách trong phạm vi được duyệt, đảm bảo hiệu quả, bố trí các khoản chi theo thứ tự ưu tiên trước hết đảm bảo chi lương, các khoản phụ cấp theo lương, an sinh xã hội, chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng, gia đình chính sách.

- Chỉ đạo điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp. Trường hợp thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán, cần rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên; cắt giảm hoặc giãn thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, trong đó phải đảm bảo các khoản chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị, các khoản chi an sinh xã hội, chi đầu tư xây dựng cơ bản các công trình, dự án quan trọng.

- Nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các ban, các tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn đơn đốc, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XV, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 05/12/2019 và có hiệu lực từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, CP;
- Ban công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ TC;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XV;
- Các VP: TU, ĐBQH, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TT cấp ủy, TTHĐND, UBND các quận, huyện;
- CVP, các PCVP HĐND TP;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP (để đăng);
- Các CV VP HĐND TP;
- Lưu VT, HS kỳ họp.



CHỦ TỊCH

Lê Văn Thành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020 - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...50.../NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội Dung	Ước thực hiện 2019		Dự toán năm 2020				So sánh (%) dự toán HĐND TP giao với			
		NSNN	NSDP	Dự toán Trung ương giao		Dự toán HĐND TP giao		Dự toán Trung ương giao năm 2020		UTH 2019	
				NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4	9=5/1	10=6/2
	TỔNG THU NSNN (A+B)	89.618.197	24.148.045	90.217.972	26.239.226	98.249.972	28.209.310	108,9	107,5	109,6	116,8
A	Tổng thu ngân sách địa phương (I-VII)	29.618.197	24.146.550	33.117.972	26.239.226	35.249.972	28.209.310	106,4	107,5	119,0	116,8
I	Thu nội địa	27.000.352	21.528.705	30.868.000	23.989.254	33.000.000	25.959.338	106,9	108,2	122,2	120,6
	<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, xố số kiến thiết và cổ tức, lợi nhuận sau thuế</i>	<i>22.933.352</i>	<i>17.461.705</i>	<i>28.187.000</i>	<i>21.308.254</i>	<i>29.819.000</i>	<i>22.778.338</i>	<i>105,8</i>	<i>106,9</i>	<i>130,0</i>	<i>130,4</i>
1	Thu từ khu vực ĐNNN do trung ương quản lý	1.702.372	1.347.716	1.700.000	1.348.000	1.750.000	1.387.000	102,9	102,9	102,8	102,9
	Thuế Giá trị gia tăng	1.274.973	994.479	1.300.000	1.014.000	1.330.000	1.037.400	102,3	102,3	104,3	104,3
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	336.200	262.236	300.000	234.000	320.000	249.600	106,7	106,7	95,2	95,2
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	900	702	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	90.299	90.299	100.000	100.000	100.000	100.000	100,0	100,0	110,7	110,7
	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực ĐNNN do địa phương quản lý	1.000.000	780.681	1.100.000	858.726	1.100.000	858.726	100,0	100,0	110,0	110,0
	Thuế Giá trị gia tăng	309.802	241.646	385.700	300.846	385.700	300.846	100,0	100,0	124,5	124,5
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	136.430	106.415	159.000	124.020	159.000	124.020	100,0	100,0	116,5	116,5
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	550.673	429.525	552.000	430.560	552.000	430.560	100,0	100,0	100,2	100,2
	Thuế tài nguyên	3.095	3.095	3.300	3.300	3.300	3.300	100,0	100,0	106,6	106,6
	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.437.880	3.471.008	4.322.000	3.384.580	4.350.000	3.406.420	100,6	100,6	98,0	98,1
	Thuế Giá trị gia tăng	1.762.961	1.375.110	1.661.500	1.295.970	1.689.500	1.317.810	101,7	101,7	95,8	95,8
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.535.710	1.977.854	2.489.500	1.941.810	2.489.500	1.941.810	100,0	100,0	98,2	98,2
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	96.200	75.036	110.000	85.800	110.000	85.800	100,0	100,0	114,3	114,3
	Thuế tài nguyên	43.009	43.009	61.000	61.000	61.000	61.000	100,0	100,0	141,8	141,8

STT	Nội Dung	Ước thực hiện 2019		Dự toán năm 2020				So sánh (%) dự toán HĐND TP giao với			
		NSNN	NSDP	Dự toán Trung ương giao		Dự toán HĐND TP giao		Dự toán Trung ương giao năm 2020		UTH 2019	
				NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Thu khác				-						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.776.500	4.517.798	10.076.000	7.755.796	11.495.000	8.979.300	114,1	115,8	199,0	198,8
	Thuế Giá trị gia tăng	2.704.000	2.109.120	3.271.000	2.551.380	3.271.000	2.551.380	100,0	100,0	121,0	121,0
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.085.000	846.300	1.430.000	1.115.400	1.430.000	1.115.400	100,0	100,0	131,8	131,8
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.932.375	1.507.253	5.315.000	4.145.700	6.734.000	5.252.520	126,7	126,7	348,5	348,5
	Thuế tài nguyên	55.125	55.125	60.000	60.000	60.000	60.000	100,0	100,0	108,8	108,8
	Thu khác				-						
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.934.700	2.289.066	3.430.000	2.675.400	3.500.000	2.730.000	102,0	102,0	119,3	119,3
6	Thuế bảo vệ môi trường	2.242.575	652.130	2.390.000	585.000	2.450.000	712.448	102,5	121,8	109,2	109,2
7	Lệ phí trước bạ	1.112.000	1.112.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	100,0	100,0	119,6	119,6
8	Thu phí, lệ phí	2.070.370	1.738.088	2.300.000	1.930.864	2.300.000	1.930.864	100,0	100,0	111,1	111,1
	Trong đó: Phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển	1.300.000	1.300.000	1.500.000	1.500.000	1.550.000	1.550.000	103,3	103,3	119,2	119,2
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	72.280	72.280	72.000	72.000	72.000	72.000	100,0	100,0	99,6	99,6
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000.000	1.000.000	900.000	900.000	900.000	900.000	100,0	100,0	90,0	90,0
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi				-						
12	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000	3.600.000	2.500.000	2.500.000	3.000.000	3.000.000	120,0	120,0	83,3	83,3
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi				-						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	100,0	100,0	100,0	100,0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	30.000	30.000	31.000	31.000	31.000	31.000	100,0	100,0	103,3	103,3
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	97.675	72.120	80.000	59.070	85.000	62.762	106,3	106,3	87,0	87,0
16	Thu khác ngân sách	430.000	351.818	430.000	351.818	430.000	351.818	100,0	100,0	100,0	100,0
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	100,0	100,0	100,0	100,0
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	437.000	437.000	150.000	150.000	150.000	150.000	100,0	100,0	34,3	34,3
II	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.460.093	1.460.093	1.610.072	1.610.072	1.610.072	1.610.072	100,0	100,0	110,3	110,3
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính										

STT	Nội Dung	Ước thực hiện 2019		Dự toán năm 2020				So sánh (%) dự toán HĐND TP giao với			
		NSNN	NSDP	Dự toán Trung ương giao		Dự toán HĐND TP giao		Dự toán Trung ương giao năm 2020		UTH 2019	
				NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4	9=5/1	10=6/2
IV	Thu kết dư										
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	120.000	120.000								
VI	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng	1.037.752	1.037.752	639.900	639.900	639.900	639.900	100,0	100,0	61,7	61,7
B	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	60.000.000	1.495	57.100.000		63.000.000		110,3		105,0	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020 - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...50.../NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			Dự toán năm 2020		So sánh DT 2020	
		Trung ương giao	HĐND TP giao	Ước thực hiện	Trung ương giao	HĐND TP giao	DT TW giao năm 2019	DT HĐND TP giao năm 2019
A	B	1	2	3	4	5	6=4/1	7=5/2
	TỔNG CHI NSDP	21.155.597	23.530.347	24.148.045	26.239.226	28.209.310	124,0	119,9
	Trong đó: Tổng chi đầu tư phát triển	7.343.168	10.197.255	10.173.907	8.713.420	12.427.863	118,7	121,9
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	18.738.304	20.928.602	20.843.602	23.989.254	25.412.438	128,0	121,4
I	Chi đầu tư phát triển	5.065.895	7.816.082	7.816.082	6.591.820	10.306.263	130,1	131,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.065.895	7.759.348	7.759.348	6.591.820	10.286.263	130,1	132,6
1.1	Chia theo nguồn vốn (Ngân sách địa phương)	5.065.895	7.759.348	7.759.348	6.591.820	10.286.263	130,1	132,6
-	Chi từ đầu tư XDCB tập trung	2.020.895	2.459.348	2.929.348	3.967.820	5.796.182	196,3	235,7
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.000.000	3.550.000	3.550.000	2.500.000	2.944.081	83,3	82,9
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	50.000	30.000	31.000	31.000	68,9	62,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực của khu vực cảng biển		1.700.000	1.250.000		1.515.000		89,1
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP				93.000			
1.2	Chia theo lĩnh vực	5.065.895	7.759.348	7.759.348	6.591.820	10.286.263	130,1	132,6
2	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách		56.734	56.734		0		0,0
3	Chi đầu tư phát triển khác					20.000		
	Chi bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					20.000		
II	Chi thường xuyên	12.018.789	11.245.820	11.245.820	12.737.430	12.719.175	106,0	113,1
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.553.401	3.736.523	3.736.523	4.810.451	4.432.751	105,6	118,6
<i>a</i>	<i>Chi giáo dục</i>		3.480.353	3.480.353		4.206.942		120,9
<i>b</i>	<i>Chi đào tạo và dạy nghề</i>		256.170	256.170		225.809		88,1
2	Chi khoa học và công nghệ	96.996	74.029	74.029	126.638	80.328	130,6	108,5
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội		265.298	265.298		307.525		115,9
4	Chi y tế, dân số và gia đình		1.005.387	1.005.387		1.055.379		105,0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			Dự toán năm 2020		So sánh DT 2020	
		Trung ương giao	HĐND TP giao	Ước thực hiện	Trung ương giao	HĐND TP giao	DT TW giao năm 2019	DT HĐND TP giao năm 2019
5	Chi văn hóa thông tin		146.006	146.006		200.314		137,2
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		48.181	48.181		100.089		207,7
7	Chi thể dục thể thao		117.531	117.531		137.559		117,0
8	Chi bảo vệ môi trường	442.456	484.451	484.451	567.274	494.266	128,2	102,0
9	Chi các hoạt động kinh tế	0	2.165.075	2.165.075		1.877.728		86,7
a	Chi sự nghiệp nông nghiệp thủy lợi		467.235	467.235		570.744		122,2
b	Chi sự nghiệp giao thông thị chính		1.450.922	1.450.922		885.865		61,1
c	Chi sự nghiệp kinh tế khác		246.918	246.918		421.119		170,6
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	1.956.904	1.956.904		2.406.739		123,0
11	Chi bảo đảm xã hội		1.123.035	1.123.035		1.435.733		127,8
12	Chi thường xuyên khác		123.400	123.400		190.766		154,6
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	120.000	100.000	65.000	125.000	100.000	104,2	100,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.700	1.700	1.700	1.700	2.000	100,0	117,6
V	Dự phòng ngân sách	485.740	815.000	815.000	716.890	1.050.000	147,6	128,8
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.046.180	850.000	850.000	3.816.414	1.200.000	364,8	141,2
VII	Chi phục vụ công tác thu và khác từ nguồn thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng cảng biển		100.000	50.000		35.000		35,0
B	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN VAY	957.200	1.061.100	1.037.752	639.900	639.900	66,9	60,3
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU)	1.460.093	1.460.093	1.460.093	1.610.072	1.610.072	110,3	110,3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.460.093	1.460.093	1.460.093	1.610.072	1.610.072	110,3	110,3
1	Chi đầu tư phát triển (NSTW bổ sung có mục tiêu)	1.320.073	1.320.073	1.320.073	1.481.700	1.481.700	112,2	112,2
2	Chi thường xuyên (NSTW bổ sung có mục tiêu)	140.020	140.020	140.020	128.372	128.372	91,7	91,7
D	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU CỦA NSDP		80.552	80.552		546.900		678,9
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			726.046				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
THÀNH PHỐ NĂM 2020**

HẢI PHÒNG - 2019

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ,
TỔ CHỨC KHỐI THÀNH PHỐ NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019
của Hội đồng nhân dân thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng cộng	2.133.104	2.126.902	1.952	4.250
I	Các cơ quan khối Đảng	205.716	201.466	0	4.250
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	198.314	195.314		3.000
2	Huyện ủy Bạch Long Vỹ	7.402	6.152		1.250
II	Các Sở, ban, ngành	388.516	386.564	1.952	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố	22.196	22.196		
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	2.000	2.000		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	46.073	46.073		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.413	12.413		
5	Sở Nội vụ	9.897	9.897		
6	Sở Công Thương	12.399	12.399		
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.878	7.878		
8	Sở Giao thông vận tải (Bao gồm công tác thu phí lệ phí)	14.249	13.249	1.000	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	5.103	5.103		
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.440	10.440		
11	Sở Y tế	6.730	6.730		
12	Sở Văn hoá và Thể thao	7.926	7.926		
13	Sở Du lịch	4.195	4.195		
14	Sở Xây dựng	8.876	8.876		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.774	6.774		
16	Sở Tư pháp	14.185	14.185		
17	Thanh tra Thành phố Hải Phòng	8.843	8.843		
18	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	9.583	9.583		
19	Sở Tài chính	15.770	15.770		
20	Thanh tra Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	7.452	7.452		
21	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	9.421	9.421		
22	Ban Thi đua khen thưởng	2.045	2.045		
23	Ban Tôn giáo	3.793	3.793		
24	Chi cục Văn thư lưu trữ	3.214	2.262	952	
25	Sở Ngoại vụ	7.697	7.697		
26	Sở Thông tin và Truyền thông	6.940	6.940		
27	Thanh tra Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng	13.820	13.820		
28	Chi cục Quản lý đất đai	2.999	2.999		
29	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.044	3.044		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
30	Chi cục Biển và Hải đảo	2.890	2.890		
31	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	6.785	6.785		
32	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	12.199	12.199		
33	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	13.108	13.108		
34	Chi cục Phát triển nông thôn	4.303	4.303		
35	Chi cục Kiểm lâm thành phố Hải Phòng	5.649	5.649		
36	Chi cục Thủy sản	8.041	8.041		
37	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.532	3.532		
38	Văn phòng Điều phối	1.470	1.470		
39	Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Hải Phòng (Thuộc Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai)	1.500	1.500		
40	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.372	4.372		
41	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	2.413	2.413		
42	Ban An toàn giao thông thành phố	5.613	5.613		
43	Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	2.638	2.638		
44	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.948	2.948		
45	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vỹ	24.400	24.400		
46	Ban chỉ đạo chống thất thu ngân sách (Thuộc Sở Tài chính)	500	500		
47	Ban chỉ đạo Thi hành án thành phố (Cục Thi hành án dân sự)	200	200		
III	Các tổ chức chính trị - xã hội	39.125	39.125	0	0
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng	9.839	9.839		
2	Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	7.975	7.975		
3	Thành đoàn Thanh niên (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	11.764	11.764		
4	Hội Liên hiệp Thanh niên thành phố Hải Phòng (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	500	500		
5	Đoàn khối các cơ quan thành phố	750	750		
6	Đoàn khối Doanh nghiệp	600	600		
7	Ban Chấp hành Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	5.388	5.388		
8	Hội Cựu chiến binh	2.309	2.309		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
IV	Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác	21.978	21.978	0	0
1	Câu lạc bộ Trung Dũng-Quyết Thắng thành phố Hải Phòng	786	786		
2	Câu lạc bộ Bạch Đằng thành phố Hải Phòng	1.590	1.590		
3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng	2.111	2.111		
4	Hội Người mù Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	647	647		
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi thành phố Hải Phòng	650	650		
6	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng	2.050	2.050		
7	Hội Nhà báo Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	832	832		
8	Hội Luật gia Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	871	871		
9	Hội Đông y Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	675	675		
10	Hội những người làm vườn Việt Nam - Ban chấp hành thành hội Hải Phòng	400	400		
11	Liên hiệp Các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam - Thành hội Hải Phòng (Bao gồm tạp chí Khoa học và Kinh tế 200 trđ)	1.910	1.910		
12	Hội Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	574	574		
13	Liên đoàn Lao động thành phố	300	300		
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng	322	322		
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	866	866		
16	Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị	1.221	1.221		
17	Liên minh Hợp tác xã và doanh nghiệp thành phố Hải Phòng	4.286	4.286		
18	Ban Chấp hành Hội khuyến học Hải Phòng	765	765		
19	Hội người cao tuổi Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.122	1.122		
V	Các cơ quan An ninh, Quốc phòng	152.495	152.495	0	0
1	Công an thành phố (bao gồm cả công tác PCCC)	30.288	30.288		
2	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	114.207	114.207		
3	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	6.200	6.200		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
4	Ban Chỉ huy quân sự Bạch Long Vĩ	1.800	1.800		
VI	Các đơn vị sự nghiệp	1.325.274	1.325.274	0	0
1	Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn	1.808	1.808		
2	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ	1.681	1.681		
3	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1.200	1.200		
4	Trường Chính trị Tô Hiệu	8.131	8.131		
5	Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng	6.190	6.190		
6	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch HP	3.621	3.621		
7	Trung tâm Huấn luyện cán bộ và dạy nghề Thanh niên	1.375	1.375		
8	Trung tâm Đào tạo Vận động viên thể dục thể thao	11.361	11.361		
9	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng	6.358	6.358		
10	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hải Phòng	13.816	13.816		
11	Trường Trung cấp Giao thông vận tải Hải Phòng	3.875	3.875		
12	Trường Trung cấp Xây dựng	4.548	4.548		
13	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thủy sản	5.502	5.502		
14	Trường Đại học Hải Phòng (Cấp bù học phí sinh viên sư phạm)	20.000	20.000		
15	Trường Trung cấp Khu kinh tế Hải Phòng	2.190	2.190		
16	Trường Cao đẳng Lao động Xã hội Hải Phòng	4.122	4.122		
17	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thành phố	533	533		
18	Trường THPT Trần Phú (Bao gồm cả phụ cấp giáo viên môn chuyên, học bổng, hỗ trợ thuê nhà, hỗ trợ học sinh chính sách)	38.566	38.566		
19	Trường THPT Thái Phiên	12.970	12.970		
20	Trường THPT Lê Quý Đôn	11.994	11.994		
21	Trường THPT Hải An	9.215	9.215		
22	Trường THPT Lê Hồng Phong	10.032	10.032		
23	Trường THPT Hồng Bàng	9.611	9.611		
24	Trường THPT Ngô Quyền	13.036	13.036		
25	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	12.315	12.315		
26	Trường THPT Lê Chân	5.876	5.876		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
27	Trường THPT Đồ Sơn	6.941	6.941		
28	Trường PT Nội trú Đồ Sơn	7.232	7.232		
29	Trường THPT Kiến An	11.842	11.842		
30	Trường THPT Đồng Hòa	8.456	8.456		
31	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	12.279	12.279		
32	Trường THPT Kiến Thụy	10.529	10.529		
33	Trường THPT Thụy Hương	7.025	7.025		
34	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	7.817	7.817		
35	Trường THPT An Lão	10.491	10.491		
36	Trường THPT Quốc Tuấn	6.901	6.901		
37	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9.645	9.645		
38	Trường THPT Tiên Lãng	12.085	12.085		
39	Trường THPT Toàn Thắng	9.629	9.629		
40	Trường THPT Hùng Thắng	8.821	8.821		
41	Trường THPT Nhữ Văn lan	6.799	6.799		
42	Trường THPT Vĩnh Bảo	11.337	11.337		
43	Trường THPT Cộng Hiền	9.228	9.228		
44	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	10.357	10.357		
45	Trường THPT Tô Hiệu	8.752	8.752		
46	Trường THPT Nguyễn Khuyến	8.433	8.433		
47	Trường THPT An Dương	13.387	13.387		
48	Trường THPT Nguyễn Trãi	10.637	10.637		
49	Trường THPT Lý Thường Kiệt	9.603	9.603		
50	Trường THPT Quang Trung	10.130	10.130		
51	Trường THPT Lê Ích Mộc	10.622	10.622		
52	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	11.073	11.073		
53	Trường THPT Bạch Đằng	11.548	11.548		
54	Trường THPT Thủy Sơn	6.878	6.878		
55	Trường THPT Cát Bà	6.568	6.568		
56	Trường THPT Cát Hải	7.510	7.510		
57	Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật và Công nghệ	2.898	2.898		
58	Trường Trung cấp Nghiệp vụ và Công nghệ Hải Phòng	2.256	2.256		
59	Trường Trung tâm Giáo dục Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp Hải Phòng	3.965	3.965		
60	Trung tâm Tin học	2.228	2.228		
61	Trường Khiêm Thính	6.464	6.464		
62	Trường Khiêm Thị	4.493	4.493		
63	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng	4.520	4.520		
64	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	18.503	18.503		
65	Bệnh viện Tâm thần	20.722	20.722		
66	Bệnh viện Y học cổ truyền	13.158	13.158		
67	Bệnh viện Phục hồi chức năng	7.200	7.200		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
68	Trung tâm Y tế dự phòng	8.471	8.471		
69	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS Hải Phòng	5.206	5.206		
70	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	11.006	11.006		
71	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe	2.071	2.071		
72	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	4.210	4.210		
73	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	4.390	4.390		
74	Trung tâm Da liễu	1.168	1.168		
75	Trung tâm Giám định y khoa	1.000	1.000		
76	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	13.138	13.138		
77	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	1.633	1.633		
78	Bệnh viện Đa khoa quận Ngô Quyền	6.040	6.040		
79	Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão	4.731	4.731		
80	Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	5.266	5.266		
81	Bệnh viện Đa khoa huyện Thủy Nguyên	4.500	4.500		
82	Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Bảo	5.640	5.640		
83	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	6.575	6.575		
84	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	12.260	12.260		
85	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	7.398	7.398		
86	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	7.702	7.702		
87	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	9.479	9.479		
88	Trung tâm Y tế quận Hải An	7.223	7.223		
89	Trung tâm Y tế huyện An Dương	12.145	12.145		
90	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	12.763	12.763		
91	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	4.634	4.634		
92	Trung tâm Y tế quận Kiến An	5.857	5.857		
93	Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền	5.859	5.859		
94	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Bảo	4.651	4.651		
95	Trung tâm Y tế huyện Thủy Nguyên	5.748	5.748		
96	Trung tâm Y tế huyện An Lão	4.957	4.957		
97	Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vỹ	5.840	5.840		
98	Trạm y tế Ngô Quyền	8.796	8.796		
99	Trạm y tế Đồ Sơn	4.663	4.663		
100	Trạm y tế Vĩnh Bảo	18.488	18.488		
101	Trạm y tế Tiên Lãng	13.737	13.737		
102	Trạm y tế Thủy Nguyên	25.627	25.627		
103	Trạm y tế Hồng Bàng	7.190	7.190		
104	Trạm y tế Kiến An	6.499	6.499		
105	Trạm y tế Lê Chân	10.082	10.082		
106	Trạm y tế An Dương	12.022	12.022		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
107	Trạm y tế Dương Kinh	4.064	4.064		
108	Trạm y tế Kiến Thụy	12.308	12.308		
109	Trạm y tế An Lão	10.838	10.838		
110	Trạm y tế Hải An	5.169	5.169		
111	Trạm y tế Cát Hải	8.285	8.285		
112	Trung tâm Thông tin và Cổ động	2.696	2.696		
113	Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố Hải Phòng	4.611	4.611		
114	Trung tâm Hoạt động hè thiếu nhi	801	801		
115	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng	2.197	2.197		
116	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	2.229	2.229		
117	Đoàn Chèo Hải Phòng	3.127	3.127		
118	Đoàn Nghệ thuật múa rối Hải Phòng	2.197	2.197		
119	Đoàn Cải lương Hải Phòng	2.345	2.345		
120	Đoàn Ca múa	2.153	2.153		
121	Cung Văn hóa thể thao thanh niên	3.243	3.243		
122	Bảo tàng Hải Phòng	3.381	3.381		
123	Trung tâm Thông tin Truyền thông (Thuộc Sở Thông tin và Truyền thông)	2.550	2.550		
124	Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại (thuộc Sở Ngoại vụ)	1.030	1.030		
125	Trung tâm Thông tin - Tin học (thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố)	3.062	3.062		
126	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	812	812		
127	Trung tâm Tổ chức biểu diễn nghệ thuật	100	100		
128	Trung tâm Triển lãm và Mỹ thuật	2.985	2.985		
129	Cung Văn hóa Lao động Hữu nghị Việt-Tiệp	2.000	2.000		
130	Cung Văn hóa Thiếu nhi thành phố	4.903	4.903		
131	Báo Hải Phòng (Giá báo, báo điện tử)	12.102	12.102		
132	Trung tâm Đào tạo Vận động viên thể dục thể thao	40.516	40.516		
133	Trung tâm Quản lý và Khai thác các công trình thể dục thể thao Hải Phòng	4.008	4.008		
134	Trung tâm Bóng đá Hải Phòng	3.969	3.969		
135	Câu lạc bộ Bóng đá Hải Phòng	40.000	40.000		
136	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên môi trường	887	887		
137	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển huyện Bạch Long Vỹ	3.311	3.311		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
138	Cảng vụ đường thủy nội địa Hải Phòng	3.096	3.096		
139	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Hải Phòng (Phục vụ công tác thu phí đăng kiểm)	400	400		
140	Trung tâm Khuyến nông (các trạm khuyến nông quận, huyện)	20.074	20.074		
141	Trung tâm Giống và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	6.501	6.501		
142	Ban Quản lý Cảng cá, bến cá	1.429	1.429		
143	Vườn Quốc gia Cát Bà	16.935	16.935		
144	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà (Thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.792	1.792		
145	Ban Quản lý Cảng Bạch Long Vĩ	4.348	4.348		
146	Trung tâm Phát triển quỹ đất	3.243	3.243		
147	Văn phòng Đăng ký đất đai	10.002	10.002		
148	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	851	851		
149	Trung tâm Tư vấn đầu thầu (Thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư)	350	350		
150	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hải Phòng	8.758	8.758		
151	Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng	255	255		
152	Viện Quy hoạch	3.694	3.694		
153	Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng	276	276		
154	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách thành phố Hải Phòng	4.835	4.835		
155	Trung tâm Thương mại điện tử (thuộc Sở Công thương)	2.165	2.165		
156	Cục Thống kê	1.738	1.738		
157	Làng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng	5.751	5.751		
158	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng (Thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	3.336	3.336		
159	Trường Lao động xã hội Thanh Xuân	16.544	16.544		
160	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	5.912	5.912		
161	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	16.089	16.089		
162	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.630	1.630		
163	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2	39.733	39.733		
164	Cơ sở Cai nghiện ma túy Gia Minh	39.997	39.997		
165	Trung tâm Điều dưỡng người có công	2.513	2.513		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
166	Trung tâm Công tác xã hội thành phố	2.625	2.625		
167	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.576	3.576		
168	Tổng đội Thanh niên xung phong	12.320	12.320		
169	Tổng đội Thanh niên 13/5 Hải Phòng	1.359	1.359		
170	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại Làng trẻ em SOS Hải Phòng	2.412	2.412		
171	Trung tâm Dịch vụ việc làm Khu kinh tế Hải Phòng	893	893		
172	Quản lý Quỹ vì người nghèo (Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng thành phố)	406	406		

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC THEO TỪNG LĨNH VỰC - KHỐI THÀNH PHỐ NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố).

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi hảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	2.133.104	524.616	4.689	152.495	398.915	58.524	0	88.493	4.198	109.406	3.496	68.776	37.134	636.671	155.096	0
I	Các cơ quan khối Đảng	205.716	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	205.716	0	0
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	198.314													198.314		
2	Huyện ủy Bạch Long Vỹ	7.402													7.402		
II	Các Sở, ban, ngành	388.516	0	0	0	0	0	0	0	0	18.664	0	17.697	967	369.852	0	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố	22.196													22.196		
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	2.000													2.000		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	46.073													46.073		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.413													12.413		
5	Sở Nội vụ	9.897													9.897		
6	Sở Công Thương	12.399													12.399		
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.878													7.878		
8	Sở Giao thông vận tải (Bao gồm công tác thu phí lệ phí)	14.249													14.249		
9	Sở Khoa học và Công nghệ	5.103													5.103		
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.440													10.440		
11	Sở Y tế	6.730													6.730		
12	Sở Văn hoá và Thể thao	7.926													7.926		
13	Sở Du lịch	4.195													4.195		
14	Sở Xây dựng	8.876													8.876		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.774													6.774		
16	Sở Tư pháp	14.185													14.185		
17	Thanh tra Thành phố Hải Phòng	8.843													8.843		
18	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	9.583													9.583		
19	Sở Tài chính	15.770													15.770		
20	Thanh tra Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	7.452													7.452		
21	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	9.421													9.421		
22	Ban Thi đua khen thưởng	2.045													2.045		
23	Ban Tôn giáo	3.793													3.793		
24	Chi cục Văn thư lưu trữ	3.214										967		967	2.247		
25	Sở Ngoại vụ	7.697													7.697		
26	Sở Thông tin và Truyền thông	6.940													6.940		
27	Thanh tra Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng	13.820													13.820		
28	Chi cục Quản lý đất đai	2.999													2.999		
29	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.044													3.044		
30	Chi cục Biển và Hải đảo	2.890													2.890		
31	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	6.785										2.279	2.279		4.506		
32	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	12.199										6.936	6.936		5.263		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh - quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động lĩnh vực	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+	11	12	13	14	15	16
33	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	13.108									6.205		6.205		6.903		
34	Chi cục Phát triển nông thôn	4.303													4.303		
35	Chi cục Kiểm lâm thành phố Hải Phòng	5.649													5.649		
36	Chi cục Thủy sản	8.041													8.041		
37	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.532									1.872		1.872		6.169		
38	Văn phòng Điều phối	1.470									405		405		3.127		
39	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Hải Phòng (Thuộc Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai)	1.500													1.470		
40	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	4.372													4.372		
41	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	2.413													2.413		
42	Ban An toàn giao thông thành phố	5.613													5.613		
43	Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	2.638													2.638		
44	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.948													2.948		
45	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vỹ	24.400													24.400		
46	Ban Chỉ đạo Chống thất thu ngân sách (Thuộc Sở Tài chính)	500													500		
47	Ban chỉ đạo Thi hành án thành phố (Cục Thi hành án dân sự)	200													200		
III	Các tổ chức chính trị - xã hội	39.125	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39.125	0	0
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng	9.839													9.839		
2	Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	7.975													7.975		
3	Thành đoàn Thanh niên (Ban Chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	11.764													11.764		
4	Hội Liên hiệp Thanh niên thành phố Hải Phòng (Ban Chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	500													500		
5	Đoàn khối Các cơ quan thành phố	750													750		
6	Đoàn khối Doanh nghiệp	600													600		
7	Ban Chấp hành Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	5.388													5.388		
8	Hội Cựu chiến binh	2.309													2.309		
IV	Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác	21.978	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.978	0	0
1	Câu lạc bộ Trung Dũng-Quyết Thắng thành phố Hải Phòng	786													786		
2	Câu lạc bộ Bạch Đằng thành phố Hải Phòng	1.590													1.590		
3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng	2.111													2.111		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh - quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
4	Hội Người mù Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	647													647		
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi thành phố Hải Phòng	650													650		
6	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng	2.050													2.050		
7	Hội Nhà báo Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	832													832		
8	Hội Luật gia Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	871													871		
9	Hội Đông y Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	675													675		
10	Hội Những người làm vườn Việt Nam - Ban Chấp hành thành hội Hải Phòng	400													400		
11	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam - Thành hội Hải Phòng (Bao gồm tập chí Khoa học và Kinh tế 200 tr)	1.910													1.910		
12	Hội Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	574													574		
13	Liên đoàn Lao động thành phố	300													300		
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng	322													322		
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	866													866		
16	Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị	1.221													1.221		
17	Liên minh Hợp tác xã và doanh nghiệp thành phố Hải Phòng	4.236													4.236		
18	Ban Chấp hành Hội khuyến học Hải Phòng	765													765		
19	Hội Người cao tuổi Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.122													1.122		
V	Các cơ quan An ninh, Quốc phòng	152.495	0	0	152.495	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công an thành phố (bao gồm cả công tác PCCC)	30.288			30.288							0					
2	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	114.207			114.207							0					
3	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	6.200			6.200							0					
4	Ban Chỉ huy quân sự Bạch Long Vĩ	1.800			1.800							0					
VI	Các đơn vị sự nghiệp	1.325.274	524.616	4.689		398.915	58.524		88.493	4.19	90.742	3.496	51.079	36.167	0	155.096	0
1	Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn	1.808		1.808													
2	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ	1.681		1.681													
3	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1.200		1.200													
4	Trường Chính trị Tô Hiệu	8.131	8.131														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh - quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10+11+12+ 13	11	12	13	14	15	16
5	Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng	6.190	6.190														
6	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch Hải Phòng	3.621	3.621														
7	Trung tâm Huấn luyện cán bộ và Dạy nghề Thanh niên	1.375	1.375														
8	Trung tâm Đào tạo Vận động viên thể dục thể thao	11.361	11.361														
9	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng	6.358	6.358														
10	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hải Phòng	13.816	13.816														
11	Trường Trung cấp Giao thông vận tải Hải Phòng	3.875	3.875														
12	Trường Trung cấp Xây dựng	4.548	4.548														
13	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thủy sản	5.502	5.502														
14	Trường Đại học Hải Phòng (Cấp bù học phí sinh viên sư phạm)	20.000	20.000														
15	Trường Trung cấp Khu kinh tế Hải Phòng	2.190	2.190														
16	Trường Cao đẳng Lao động xã hội Hải Phòng	4.122	4.122														
17	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thành phố	533	533														
18	Trường THPT Trần Phú (Bao gồm cả phụ cấp giáo viên môn chuyên, học bổng, hỗ trợ thuê nhà, hỗ trợ học sinh chính sách)	38.566	38.566														
19	Trường THPT Thái Phiên	12.970	12.970														
20	Trường THPT Lê Quý Đôn	11.994	11.994														
21	Trường THPT Hải An	9.215	9.215														
22	Trường THPT Lê Hồng Phong	10.032	10.032														
23	Trường THPT Hồng Bàng	9.611	9.611														
24	Trường THPT Ngô Quyền	13.036	13.036														
25	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	12.315	12.315														
26	Trường THPT Lê Chân	5.876	5.876														
27	Trường THPT Đồ Sơn	6.941	6.941														
28	Trường PT Nội trú Đồ Sơn	7.232	7.232														
29	Trường THPT Kiến An	11.842	11.842														
30	Trường THPT Đông Hòa	8.456	8.456														
31	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	12.279	12.279														
32	Trường THPT Kiến Thụy	10.529	10.529														
33	Trường THPT Thụy Hương	7.025	7.025														
34	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	7.817	7.817														
35	Trường THPT An Lão	10.491	10.491														
36	Trường THPT •ước Tuấn	6.901	6.901														
37	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9.645	9.645														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
38	Trường THPT Tiên Lãng	12.085	12.085														
39	Trường THPT Toàn Thắng	9.629	9.629														
40	Trường THPT Hùng Thắng	8.821	8.821														
41	Trường THPT Nhữ Văn Lan	6.799	6.799														
42	Trường THPT Vĩnh Bảo	11.337	11.337														
43	Trường THPT Cộng Hiền	9.228	9.228														
44	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	10.357	10.357														
45	Trường THPT Tô Hiệu	8.752	8.752														
46	Trường THPT Nguyễn Khuyến	8.433	8.433														
47	Trường THPT An Dương	13.387	13.387														
48	Trường THPT Nguyễn Trãi	10.637	10.637														
49	Trường THPT Lý Thường Kiệt	9.603	9.603														
50	Trường THPT Quang Trung	10.130	10.130														
51	Trường THPT Lê Ích Mộc	10.622	10.622														
52	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	11.073	11.073														
53	Trường THPT Bạch Đằng	11.548	11.548														
54	Trường THPT Thủy Sơn	6.878	6.878														
55	Trường THPT Cát Bà	6.568	6.568														
56	Trường THPT Cát Hải	7.510	7.510														
57	Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật và Công nghệ	2.898	2.898														
58	Trường Trung cấp Nghiệp vụ và Công nghệ Hải Phòng	2.256	2.256														
59	Trường Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp Hải Phòng	3.965	3.965														
60	Trung tâm Tin học	2.228	2.228														
61	Trường Khiêm Thính	6.464	6.464														
62	Trường Khiêm Thị	4.493	4.493														
63	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng	4.520	4.520														
64	Bệnh viện Lan và Bệnh phổi	18.503				18.503											
65	Bệnh viện Tâm thần	20.722				20.722											
66	Bệnh viện Y học cổ truyền	13.158				13.158											
67	Bệnh viện Phục hồi chức năng	7.200				7.200											
68	Trung tâm Y tế dự phòng	8.471				8.471											
69	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS Hải Phòng	5.206				5.206											
70	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	11.006				11.006											
71	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe	2.071				2.071											
72	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	4.210				4.210											
73	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	4.390				4.390											
74	Trung tâm Da liễu	1.168				1.168											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh - quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền bình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+ 13	11	12	13	14	15	16
75	Trung tâm Giám định y khoa	1.000				1.000											
76	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	13.138				13.138											
77	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	1.633				1.633											
78	Bệnh viện Đa khoa quận Ngô Quyền	6.040				6.040											
79	Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão	4.731				4.731											
80	Bệnh viện Đa khoa Đồn Lương	5.266				5.266											
81	Bệnh viện Đa khoa huyện Thủy Nguyên	4.500				4.500											
82	Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Bảo	5.640				5.640											
83	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	6.575				6.575											
84	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	12.260				12.260											
85	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	7.398				7.398											
86	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	7.702				7.702											
87	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	9.479				9.479											
88	Trung tâm Y tế quận Hải An	7.223				7.223											
89	Trung tâm Y tế huyện An Dương	12.145				12.145											
90	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	12.763				12.763											
91	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	4.634				4.634											
92	Trung tâm Y tế quận Kiến An	5.857				5.857											
93	Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền	5.859				5.859											
94	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Bảo	4.651				4.651											
95	Trung tâm Y tế huyện Thủy Nguyên	5.748				5.748											
96	Trung tâm Y tế huyện An Lão	4.957				4.957											
97	Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vỹ	5.840				5.840											
98	Trạm y tế Ngô Quyền	8.796				8.796											
99	Trạm y tế Đồ Sơn	4.663				4.663											
100	Trạm y tế Vĩnh Bảo	18.488				18.488											
101	Trạm y tế Tiên Lãng	13.737				13.737											
102	Trạm y tế Thủy Nguyên	25.627				25.627											
103	Trạm y tế Hồng Bàng	7.190				7.190											
104	Trạm y tế Kiến An	6.499				6.499											
105	Trạm y tế Lê Chân	10.082				10.082											
106	Trạm y tế An Dương	12.022				12.022											
107	Trạm y tế Dương Kinh	4.064				4.064											
108	Trạm y tế Kiến Thụy	12.308				12.308											
109	Trạm y tế An Lão	10.838				10.838											
110	Trạm y tế Hải An	5.169				5.169											
111	Trạm y tế Cát Hải	8.285				8.285											
112	Trung tâm Thông tin và Cổ động	2.696					2.696										
113	Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố Hải Phòng	4.611					4.611										
114	Trung tâm Hoạt động hè thiếu nhi	801					801										
115	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng	2.197					2.197										
116	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	2.229					2.229										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh-quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
117	Đoàn Chèo Hải Phòng	3.127					3.127										
118	Đoàn Nghệ thuật múa rối Hải Phòng	2.197					2.197										
119	Đoàn Cải lương Hải Phòng	2.345					2.345										
120	Đoàn Ca múa	2.153					2.153										
121	Cung Văn hóa thể thao thanh niên	3.243					3.243										
122	Bảo tàng Hải Phòng	3.381					3.381										
123	Trung tâm Thông tin Truyền thông (Thuộc Sở Thông tin và Truyền thông)	2.550					2.550										
124	Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại (thuộc Sở Ngoại vụ)	1.030					1.030										
125	Trung tâm thông tin - Tin học (thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố)	3.062					3.062										
126	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	812					812										
127	Trung tâm Tổ chức biểu diễn nghệ thuật	100					100										
128	Trung tâm Triển lãm và Mỹ thuật	2.985					2.985										
129	Cung Văn hóa Lao động Hữu nghị Việt-Tiếp	2.000					2.000										
130	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	4.903					4.903										
131	Báo Hải Phòng (Giá báo, báo điện tử)	12.102					12.102										
132	Trung tâm Đào tạo Vận động viên thể dục thể thao	40.516							40.516								
133	Trung tâm Quản lý và Khai thác các công trình thể dục thể thao Hải Phòng	4.008							4.008								
134	Trung tâm Bóng đá Hải Phòng	3.969							3.969								
135	Câu lạc bộ Bóng đá Hải Phòng	40.000							40.000								
136	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên môi trường	887								887							
137	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển huyện Bạch Long Vỹ	3.311								3.311							
138	Cảng vụ Đường thủy nội địa Hải Phòng	3.096									3.096	3.096					
139	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hải Phòng (Phục vụ công tác thu phí đăng kiểm)	400									400	400					
140	Trung tâm Khuyến nông (các trạm khuyến nông quận, huyện)	20.074									20.074		20.074				
141	Trung tâm Giống và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	6.501									6.501		6.501				
142	Ban Quản lý Cảng cá, bến cá	1.429									1.429		1.429				
143	Vườn Quốc gia Cát Bà	16.935									16.935		16.935				
144	Ban Quản lý khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà (Thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.792									1.792		1.792				
145	Ban Quản lý Cảng Bạch Long Vỹ	4.348									4.348		4.348				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
146	Trung tâm Phát triển quỹ đất	3.243									3.243			3.243			
147	Văn phòng Đăng ký đất đai	10.002									10.002			10.002			
148	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	851									851			851			
149	Trung tâm Tư vấn đầu tư (Thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư)	350									350			350			
150	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hải Phòng	8.758									8.758			8.758			
151	Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng	255									255			255			
152	Viện Quy hoạch	3.694									3.694			3.694			
153	Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng	276									276			276			
154	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách thành phố Hải Phòng	4.835									4.835			4.835			
155	Trung tâm Thương mại điện tử (thuộc Sở Công thương)	2.165									2.165			2.165			
156	Cục Thống kê	1.738									1.738			1.738			
157	Làng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng	5.751														5.751	
158	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng (Thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	3.336														3.336	
159	Trường Lao động xã hội Thanh Xuân	16.544														16.544	
160	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	5.912														5.912	
161	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	16.089														16.089	
162	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.630														1.630	
163	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2	39.733														39.733	
164	Cơ sở Cai nghiện ma túy Gia Minh	39.997														39.997	
165	Trung tâm Điều dưỡng người có công	2.513														2.513	
166	Trung tâm Công tác xã hội thành phố	2.625														2.625	
167	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.576														3.576	
168	Tổng đội Thanh niên xung phong	12.320														12.320	
169	Tổng đội Thanh niên 13/5 Hải Phòng	1.359														1.359	
170	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại Làng trẻ em SOS Hải Phòng	2.412														2.412	
171	Trung tâm Dịch vụ việc làm Khu kinh tế Hải Phòng	893														893	
172	Quản lý Quỹ vì người nghèo (Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng thành phố)	406														406	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CỦA THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **50**/NQ-HĐND ngày **09** tháng **12** năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	3.902.929	542.458	75.637	67.000	209.656	90.657	71.500	26.571	374.598	1.314.977	506.092	450.818	358.066	212.468	770.580	146.828
I	Đầu thầu, đặt hàng và giao thực hiện các nhiệm vụ cụ thể	825.061	63.254	41.000	45.000	32.230	7.000	0	7.000	369.063	257.638	248.338	0	9.300	0	2.876	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục: 3.000trđ; Thi tốt nghiệp THPT quốc gia: 11.000trđ; Thi tuyển sinh THPT: 4.500trđ; Hội khỏe phù đồng: 4.000 trđ; Tổ chức thi KHKT cấp thành phố, quốc gia: 1.000trđ; Chương trình phổ cập, khen thưởng: 3.000trđ; Thực hiện đề án ngoại ngữ của Chính phủ: 3.000 trđ; Đề án Trường học thông minh: 5.000 trđ (Sở Giáo dục và Đào tạo)	34.500	34.500														
2	Chương trình đổi mới giáo dục theo Nghị quyết số 29/TW (bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; kiểm định chất lượng giáo dục; đổi mới giáo dục) và thay sách lớp 1 (Sở Giáo dục và Đào tạo)	11.000	11.000														
3	Đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ (Sở Kế hoạch và Đầu tư)	600	600														
4	Đào tạo quốc phòng địa phương (BCH quân sự)	4.654	4.654														
5	Đào tạo an ninh trật tự (Công an TP)	500	500														
6	Trang thiết bị đào tạo thể thao (Trung tâm Đào tạo vận động viên)	4.000	4.000														
7	Đàn tạo Đảng, đoàn thể khối thành phố (Văn phòng Thành ủy)	8.000	8.000														
8	Nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	40.000		40.000													
9	Nhiệm vụ phát triển công nghệ thông tin Ngành Tài chính (Sở Tài chính)	1.000		1.000													
10	Trang thiết bị công an (Công an TP)	10.000			10.000												
11	Mua xe cứu hỏa (Công an TP)	35.000			35.000												
12	Kinh phí cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải cho 10 đơn vị (Sở Y tế)	10.000				10.000											
13	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng (Bệnh viện tâm thần)	3.500				3.500											
14	Bảo hiểm y tế đối tượng nhiễm HIV/AIDS (Bảo hiểm xã hội Thành phố)	3.430				3.430											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi gian thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
15	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội khối thành phố (Bảo hiểm xã hội Thành phố)	900				900											
16	Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên (Bảo hiểm xã hội Thành phố)	14.400				14.400											
17	Sự nghiệp văn hóa (bao gồm biểu diễn nhà Kén) - Sở Văn hóa và Thể thao	6.000					6.000										
18	Hỗ trợ chiếu phim ngoại thành, hải đảo và các ngày lễ lớn (Sở Văn hóa và Thể thao)	1.000					1.000										
19	Sự nghiệp Thể dục Thể thao (Sở Văn hóa và Thể thao)	3.000							3.000								
20	Tập huấn thi đấu quốc tế và thuê chuyên gia nước ngoài (Trung tâm đào tạo VĐV)	4.000							4.000								
21	Chương trình bảo vệ môi trường (Sở Tài nguyên môi trường)	15.000							15.000								
22	Sự nghiệp môi trường (Sở Tài nguyên môi trường)	5.000							5.000								
23	Đảm bảo môi trường đô thị 04 quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An và hỗ trợ xử lý rác huyện An Dương (Sở Xây dựng)	205.520							205.520								
24	Đảm bảo môi trường đô thị, thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh, đường, hệ của quận Kiến An (Sở Xây dựng)	59.463							59.463								
25	Đảm bảo môi trường đô thị, thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh, đường, hệ của quận Đồ Sơn, Dương Kinh (Sở Xây dựng)	64.380							64.380								
26	Kinh phí xử lý các điểm ngập lụt, thoát nước (Sở Xây dựng)	19.700							19.700								
27	Quản lý, duy tu các tuyến đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	37.000									37.000	37.000					
28	Quản lý, duy tu, vận hành đảm bảo giao thông đường thủy (Sở Giao thông vận tải)	29.600									29.600	29.600					
29	Quản lý, duy tu, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng (Sở Xây dựng)	59.238									59.238	59.238					
30	Quản lý, duy tu, vận hành hệ thống đèn tín hiệu giao thông (Sở Giao thông vận tải)	3.000									3.000	3.000					
31	Chăm sóc hệ thống công viên, vườn hoa, cây xanh (Sở Xây dựng)	44.000									44.000	44.000					
32	Bảo vệ, chăm sóc, duy tu Đài liệt sỹ, Đài tưởng niệm (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)	4.000									4.000	4.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
33	Quản lý, chăm sóc, bảo vệ các nghĩa trang (Sở Xây dựng)	1.600									1.600	1.600					
34	Công tác duy tu, sửa chữa, gắn vá các tuyến đường 04 quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An (Sở Giao thông vận tải)	20.500									20.500	20.500					
35	Quản lý, duy tu, sửa chữa đường hè quận Kiến An (Sở Giao thông vận tải)	8.500									8.500	8.500					
36	Quản lý, duy tu, sửa chữa đường hè quận Đồ Sơn, Dương Kinh (Sở Giao thông vận tải)	4.200									4.200	4.200					
37	Hỗ trợ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (Sở Giao thông vận tải)	30.000									30.000	30.000					
38	Quản lý, bảo trì cầu Bính, cầu Rào 2 (BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông HP)	1.900									1.900	1.900					
39	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường nối các khu kinh tế (BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp Hải Phòng)	4.300									4.300	4.300					
40	Đảm bảo an toàn giao thông (Công an thành phố)	500									500	500					
41	Sự nghiệp du lịch (Sở Du lịch)	6.000									6.000			6.000			
42	Đề án khuyến công (Sở Công thương)	1.000									1.000			1.000			
43	Hội đồng định giá tài sản (Sở Tài chính)	300									300			300			
44	Dự án 513 (Sở Nội vụ)	2.000									2.000			2.000			
45	Sự nghiệp gia đình (Sở Văn hóa và Thể thao)	2.000														2.000	
46	Cải tạo nghĩa trang Quảng Trị (Sở LĐT BXH)	876														876	
II	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của thành phố	2.618.368	339.204	34.637	22.000	171.426	77.157	71.500	9.571	3.535	907.338	227.754	330.818	348.766	212.468	622.704	146.828
1	Hỗ trợ thiết bị trường đạt chuẩn quốc gia, các cuộc thi quốc gia, quốc tế	5.500	5.500														
2	Chương trình trang thiết bị trường học	18.000	18.000														
3	Hỗ trợ chi phí học tập	5.000	5.000														
4	Đề án Đầu tư trang bị bộ thiết bị đổi mới phương pháp dạy học lấy học sinh làm trung tâm	30.000	30.000														
5	Chương trình đào tạo Vận động viên (Sở Văn hóa - Thể thao chủ trì)	4.000	4.000														
6	Hỗ trợ nhóm trẻ khu công nghiệp theo Đề án 404	3.000	3.000														
7	Đào tạo học sinh Lào + Campuchia	8.000	8.000														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi hảo đám xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+ 13	11	12	13	14	15	16
8	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	6.000	6.000														
9	Điều hành, tuyên truyền Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới theo Thông tư 43/2017/TT-BTC	5.000	5.000														
10	Đào tạo Khối Quản lý nhà nước thành phố	5.000	5.000														
11	Trung tâm bồi dưỡng chính trị khối quận, huyện	7.500	7.500														
12	Đào tạo nguồn lao động chất lượng cao và bồi dưỡng nghiệp vụ, ngoại ngữ ở nước ngoài	2.000	2.000														
13	Đào tạo nghề lao động nông thôn: 4.500trđ, nhiệm vụ đào tạo của Sở Nội vụ: 500trđ	5.000	5.000														
14	Ứng dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng điện	1.000		1.000													
15	Các nhiệm vụ phát triển Công nghệ thông tin bao gồm Công nghệ thông tin đối ngoại đa ngôn ngữ-Sở Ngoại vụ (Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì)	18.000		18.000													
16	Số hóa tài liệu lưu trữ Lịch sử	10.000		10.000													
17	Hiện máu nhân đạo	2.000				2.000											
18	Chương trình điều trị Methadone	14.000				14.000											
19	Chương trình Dân số Kế hoạch hóa gia đình	5.000				5.000											
20	Chương trình phòng, chống HIV/AIDS	3.000				3.000											
21	Bản hiểm y tế hộ nông, lâm, ngư, diêm dân mức sống trung bình	20.000				20.000											
22	Kinh phí khám tuyến nghĩa vụ quân sự	1.000				1.000											
23	Dựng vở theo đơn đặt hàng của thành phố và sân khấu truyền hình	40.000					40.000										
24	Tổ chức các ngày lễ hội lớn: Lễ hội Hoa Phượng đỏ, lễ hội nữ tướng Lê Chân, kỷ niệm chiến thắng Bạch Đằng Giang	25.000					25.000										
25	Xử lý cấp viên thông vô chủ	1.500						1.500									
26	Thực hiện nhiệm vụ chính trị phát thanh truyền hình thành phố	70.000						70.000									
27	Chuẩn bị lực lượng đại hội thể dục thể thao toàn quốc	2.000							2.000								
28	Chương trình phát triển thủy sản theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP	5.000									5.000		5.000				
29	Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi	185.851									185.851		185.851				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
30	Phòng dịch gia súc, gia cầm, bệnh lùn sọc đen, diệt chuột (Trong đó: Dịch tả lợn châu phi 2019: 100.000 trở)	112.000									112.000		112.000				
31	Hỗ trợ các đường bay mới đến/đi Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	5.000									5.000	5.000					
32	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các tuyến đường giao thông	120.000									120.000	120.000					
33	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng	70.000									70.000	70.000					
34	Xây dựng hồ sơ di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà	1.000									1.000			1.000			
35	Nâng cấp, chỉnh trang hạ tầng đô thị	191.500									191.500	30.000		161.500			
36	Công tác quy hoạch kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực, xây dựng, đô thị	20.000									20.000			20.000			
37	Công tác quản lý đất đai khác	15.000									15.000			15.000			
38	Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường theo Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 13/3/2018	3.000									3.000			3.000			
39	Hoàn trả Quỹ đầu tư và phát triển đất	38.000									38.000			38.000			
40	Hỗ trợ phát triển xã số kiến thiết	1.500									1.500			1.500			
41	Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	377.200	185.000			47.000					100.200			100.200	45.000		
42	Đại hội Đảng bộ Thành phố	31.800													31.800		
43	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn để di chuyển các cơ quan, đơn vị trực thuộc	16.000													16.000		
44	Công tác cải cách hành chính	4.000													4.000		
45	Công tác đối ngoại	8.000													8.000		
46	Kinh phí khen thưởng (Trong đó khen thưởng 10 năm chương trình nông thôn mới 3.400 triệu đồng)	30.000													30.000		
47	Chi hoạt động thanh tra (Trích cấp lại theo quy định)	10.000													10.000		
48	Hỗ trợ công nhân nghèo Tết Nguyên đán	3.000														3.000	
49	- Quà đối tượng chính sách 581.000trđ; Phụ cấp cán bộ làm công tác xã xóa đói giảm nghèo 268trđ; Điều tra hộ nghèo, cận nghèo: 1.600trđ; Duy tu bảo dưỡng phần mộ Hải Phòng tại nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn 300trđ; Trả nợ nâng cấp nghĩa trang đường 9 Quảng Trị 176 trđ; các nhiệm vụ khác 9.000trđ (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì)	592.344														592.344	
50	Chương trình phòng, chống ma túy	3.500															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
51	Chương trình phòng, chống tệ nạn mại dâm	1.500														1.500	
52	Chương trình hỗ trợ phụ nữ và trẻ em bị buôn bán tái hoà nhập cộng đồng	300														300	
53	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững bao gồm Dự án truyền thông và Giảm nghèo thông tin	2.000														2.000	
54	Đề án Vận động toàn dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm; cảm hoá, giáo dục, cải tạo người phạm tội tại gia đình và cộng đồng dân cư	1.000														1.000	
55	Bảo hiểm xã hội tự nguyện quận, huyện	5.000														5.000	
56	Các nhiệm vụ theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố	40.000									15.000		15.000		25.000		
57	Chi thường xuyên khác	146.828															146.828
58	Mua sắm, sửa chữa các đơn vị khối thành phố	192.084	32.800	1.737	22.000	70.600	10.350		4.000	350	6.340		3.750	2.590	32.777	11.130	
59	Tiết kiệm 10% khối thành phố	69.461	17.404	3.900	0	8.826	1.807		3.571	3.185	17.947	2.754	9.217	5.976	9.891	2.930	
III	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết, Quyết định	459.500	140.000	0	0	6.000	6.500	0	10.000	2.000	150.000	30.000	120.000	0	0	145.000	0
1	Chương trình thực hiện theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018	10.000	10.000														
2	Hỗ trợ học phí	130.000	130.000														
3	Nghị quyết 17/NQ-HĐND về an toàn vệ sinh thực phẩm	6.000				6.000											
4	Thực hiện Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về trùng tu di tích	6.500					6.500										
5	Tiền lương, tiền công, chế độ dinh dưỡng, tiền thưởng thi đấu quốc tế HLV, VĐV	10.000							10.000								
6	Nghị quyết 23/2013/NQ-HĐND bảo vệ nguồn nước ngọt	2.000								2.000							
7	Kinh phí trả nợ xi măng nông thôn mới (Nghị quyết 136/2016/NQ-HĐND)	55.000									55.000		55.000				
8	Nghị quyết 151/NQ-HĐND hỗ trợ phát triển nông nghiệp, Nghị quyết 13/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 về hỗ trợ phát triển NNTS	35.000									35.000		35.000				
9	Hỗ trợ thủy lợi nội đồng theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND	20.000									20.000		20.000				
10	Nghị quyết 19/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 về phát triển rau củ quả	10.000									10.000		10.000				
11	Nghị quyết 05/HĐND hỗ trợ đường, ngõ, cây xanh	30.000									30.000	30.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh- quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi hảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi hảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+ 13	11	12	13	14	15	16
12	Nghị quyết về tăng mức trợ cấp xã hội	70.000														70.000	
13	Nghị quyết về hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ nghèo	35.000														35.000	
14	Hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng theo cơ chế hỗ trợ vật tư	40.000														40.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
KHỐI QUẬN, HUYỆN VÀ XÃ, PHƯỜNG,
THỊ TRẤN NĂM 2020**

HẢI PHÒNG - 2019

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
CHO NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chỉ cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	8.224.062	4.537.073	756.329	7.467.733	3.780.744	3.958.531	8.495.604
1	Quận Hồng Bàng	968.922	400.277	31.300	937.622	368.977	122.479	522.756
2	Quận Lê Chân	1.085.139	484.355	25.355	1.059.784	459.000	75.304	559.659
3	Quận Ngô Quyền	1.176.180	396.382	34.420	1.141.760	361.962	51.923	448.305
4	Quận Kiến An	343.372	190.338	34.530	308.842	155.808	183.842	374.180
5	Quận Hải An	1.119.400	521.170	161.350	958.050	359.820	0	521.170
6	Quận Đồ Sơn	152.427	80.100	35.880	116.547	44.220	166.059	246.159
7	Quận Dương Kinh	254.208	136.260	32.080	222.128	104.180	93.301	229.561
8	Huyện An Dương	505.632	306.250	51.350	454.282	254.900	399.175	705.425
9	Huyện Thủy Nguyên	1.407.050	1.110.129	99.300	1.307.750	1.010.829	748.578	1.858.707
10	Huyện Kiến Thụy	215.650	165.602	20.600	195.050	145.002	440.460	606.062
11	Huyện Tiên Lãng	132.600	90.334	12.803	119.797	77.531	558.201	648.535
12	Huyện An Lão	258.741	189.762	37.727	221.014	152.035	388.839	578.601
13	Huyện Vĩnh Bảo	218.613	161.464	14.724	203.889	146.740	670.924	832.388
14	Huyện Cát Hải	386.129	304.650	164.910	221.219	139.740	59.446	364.096

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG QUẬN, HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 3 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó															
			Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Khu vực đầu tư nước ngoài	Thuế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất		Thu tiền sử dụng đất		Lệ phí trước bạ	Thuế TNCN	Phí và lệ phí	Thuế BVTNMT	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu khác NS, thu hoa lợi công sản	Thu từ hoạt động xổ số
								Thu tiền thuê đất	Tr.đó: GTCC	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: CP BTGPMB, ĐTCSHT, đầu giá							
A	B	1=2+...+15	2	3	4	5	6	7		8		9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	8.224.062	20.000	19.000	92.000	2.723.000	72.000	805.000	30.000	2.124.000	645.863	1.330.000	586.000	223.700	80.000	37.000	102.662	9.700
1	Hồng Bàng	968.922	3.500	1.950	-	350.000	8.000	105.000	-	221.000	101.059	160.000	85.000	9.000	-	5.000	20.172	300
2	Lê Chân	1.085.139	-	1.500	-	400.000	13.230	150.000	-	186.000	36.000	195.000	120.000	11.500	-	-	7.609	300
3	Ngô Quyền	1.176.180	-	1.500	33.000	620.000	13.000	135.000	-	60.000	-	190.000	90.000	22.000	-	-	11.250	430
4	Kiến An	343.372	1.000	1.400	-	105.000	4.900	25.000	-	100.000	42.635	66.000	30.000	6.600	-	-	2.632	840
5	Hải An	1.119.400	3.000	-	9.000	343.000	8.200	130.000	-	221.000	70.900	190.000	102.800	15.000	80.000	10.000	7.000	400
6	Đồ Sơn	152.427	7.500	2.500	-	33.000	3.300	25.000	-	45.000	9.000	18.000	10.500	4.000	-	-	2.727	900
7	Dương Kinh	254.208	-	2.000	-	86.000	4.500	25.000	-	43.000	12.000	63.000	25.000	2.300	-	-	3.158	250
8	An Dương	505.632	350	400	50.000	130.000	4.600	40.000	-	120.000	55.000	100.000	42.000	9.000	-	-	8.182	1.100
9	Thủy Nguyên	1.407.050	2.500	2.500	-	266.000	6.600	50.000	-	800.000	214.285	186.000	36.000	28.000	-	14.000	13.750	1.700
10	Kiến Thụy	215.650	-	-	-	47.000	1.700	13.000	-	100.000	59.321	32.000	9.500	5.000	-	3.000	4.000	450
11	Tiền Lãng	132.600	150	550	-	35.000	1.100	4.000	-	40.000	10.311	33.000	7.000	5.100	-	-	6.250	450
12	An Lão	258.741	-	1.000	-	95.000	2.200	30.000	5.000	66.000	5.352	45.000	10.500	4.200	-	-	4.211	630
13	Vĩnh Bảo	218.613	-	700	-	73.000	520	8.000	-	80.000	30.000	37.000	7.700	6.000	-	-	5.143	550
14	Cát Hải	386.129	2.000	3.000	-	140.000	150	65.000	25.000	42.000	-	15.000	10.000	96.000	-	5.000	6.579	1.400

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Sự nghiệp	Hồng Bàng	Lê Chân	Ngô Quyền	Kiến An	Hải An	Đồ Sơn	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Kiến Thụy	Tiên Lãng	An Lão	Vĩnh Bảo	Cát Hải	Tổng 2019
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	522.756	559.659	448.305	374.180	521.170	246.159	229.561	705.425	1.858.707	606.062	648.535	578.601	832.388	364.096	8.495.604
I	Chi đầu tư	125.047	66.000	12.000	50.083	188.792	16.200	18.200	113.500	724.780	95.932	35.686	64.335	75.000	62.800	1.648.355
1	Nguồn tiền đất được điều tiết	23.988	30.000	12.000	11.473	30.020	7.200	6.200	58.500	527.144	36.611	26.720	54.583	45.000	57.800	907.239
2	Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	101.059	36.000	-	38.610	67.600	9.000	12.000	55.000	197.636	59.321	8.966	4.752	30.000	-	619.944
3	Ghi chi tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	25.000	30.000
4	Chi từ nguồn thu được điều tiết	-	-	-	-	91.172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91.172
II	Chi thường xuyên	389.911	483.979	427.750	317.821	295.570	225.450	207.217	580.319	1.112.020	500.127	600.859	504.194	742.537	295.388	6.683.142
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	210.160	268.843	229.916	158.158	142.168	83.464	86.934	310.104	604.142	235.415	318.335	258.259	355.521	104.278	3.365.677
a	Chi Sự nghiệp Giáo dục	206.887	266.047	225.548	154.427	138.754	80.541	85.428	304.642	598.386	229.701	311.988	254.100	347.810	100.517	3.304.776
b	Chi Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	3.273	2.796	4.368	3.731	3.414	2.923	1.506	5.462	5.756	5.714	6.347	4.139	7.711	3.761	60.901
2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.712	6.291	5.620	6.658	4.789	3.681	3.177	5.908	12.251	6.083	6.983	6.523	9.005	6.349	88.030
a	Chi quốc phòng	3.150	4.241	3.799	4.061	3.505	2.287	2.090	3.853	8.271	3.975	4.559	4.273	5.942	4.261	58.267
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.562	2.050	1.821	2.597	1.284	1.394	1.087	2.055	3.980	2.108	2.424	2.250	3.063	2.088	29.763
4	Chi y tế, dân số và gia đình	17.443	33.999	26.094	20.348	18.498	12.181	13.266	38.280	74.574	37.305	38.245	37.853	55.721	23.001	446.808
5	Chi văn hóa thông tin	2.081	4.117	4.032	2.918	5.980	2.316	2.142	2.774	5.270	4.074	3.445	2.957	3.234	5.793	51.133
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	220	1.350	960	2.521	1.060	1.351	520	2.124	4.790	1.469	2.983	2.385	3.312	3.544	28.589
7	Chi thể dục thể thao	788	1.921	1.303	1.220	971	3.434	588	1.599	2.922	1.928	1.629	1.499	1.947	746	22.495
8	Chi bảo vệ môi trường	750	2.550	2.050	2.000	3.000	3.550	4.450	11.290	24.720	13.490	10.170	10.800	8.910	17.740	115.470
9	Chi sự nghiệp kinh tế	33.449	18.253	20.879	21.749	16.018	21.571	18.317	41.942	74.012	52.024	35.446	27.296	37.280	35.109	453.345
a	Chi Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	743	954	871	1.924	1.813	2.001	1.290	4.742	6.853	5.254	7.051	4.796	6.381	6.476	58.149
b	Chi Sự nghiệp Giao thông thị chính	32.706	17.299	20.008	15.800	10.905	19.570	17.027	37.200	50.510	46.770	27.050	21.900	30.899	28.633	376.27

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																
STT	Sự nghiệp	Hồng Bàng	Lê Chân	Ngô Quyền	Kiến An	Hải An	Đồ Sơn	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Kiến Thụy	Tiền Lãng	An Lão	Vinh Bắc	Cát Hải	Tổng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	461.609	459.980	366.350	320.003	475.781	210.198	192.032	588.749	1.419.122	503.833	519.126	469.550	655.532	294.438	6.936.987
I	Chi đầu tư	125.047	66.000	12.000	30.083	188.792	16.200	18.200	89.500	490.494	79.661	23.811	40.876	55.888	46.988	1.385.863
1	Nguồn tiền đất được điều tiết	23.988	30.000	12.000	11.473	30.020	7.200	6.200	32.500	292.858	20.340	14.845	30.324	25.000	21.000	557.742
2	Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng	101.059	36.000	0	38.610	67.600	9.000	12.000	55.000	197.636	59.321	8.966	4.752	30.000	0	619.944
3	Ghi chi tiền thuê đất												5.000		25.000	30.000
4	Chi từ nguồn thu được điều tiết					91.172										91.172
II	Chi thường xuyên	329.963	386.255	347.402	264.706	251.503	190.194	170.424	491.421	910.747	415.855	485.630	421.065	588.747	243.550	6.497.471
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	209.830	268.393	229.526	157.858	141.928	83.254	86.754	309.624	603.032	234.875	317.645	257.779	354.621	103.918	3.368.987
a	Chi Sự nghiệp Giáo dục	206.557	265.597	225.158	154.127	138.514	80.331	85.248	304.162	597.276	229.161	311.298	253.500	346.010	100.157	3.308.886
b	Chi Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	3.273	2.796	4.368	3.731	3.414	2.923	1.506	5.462	5.756	5.714	6.347	4.139	7.711	3.761	60.901
2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.699	3.595	3.233	4.991	3.520	2.564	2.209	3.023	5.697	2.859	2.915	3.432	3.210	3.474	47.421
a	Chi quốc phòng	1.907	2.595	2.322	2.994	2.716	1.590	1.482	2.108	4.317	2.011	2.041	2.372	2.287	2.426	33.168
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	792	1.000	911	1.997	804	974	727	915	1.380	848	874	1.060	923	1.048	14.253
4	Chi y tế, dân số và gia đình	17.223	33.699	25.834	20.148	18.338	12.041	13.146	37.875	73.654	36.860	37.705	37.438	55.006	22.641	441.608
5	Chi văn hóa thông tin	1.751	3.459	3.513	2.618	3.240	2.010	1.862	1.897	3.470	3.067	2.226	2.006	1.988	5.313	40.428
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin		300	30	1.821	500	861	100	919	2.020	1.024	1.293	1.120	1.097	3.384	14.489
7	Chi thể dục thể thao	568	1.621	1.043	1.020	811	3.294	468	1.194	2.002	1.483	1.089	1.084	1.232	386	17.295
8	Chi bảo vệ môi trường	200	1.800	1.400	1.500	2.600	3.200	4.150	9.400	18.800	11.400	7.600	8.900	5.500	16.700	82.850
9	Chi sự nghiệp kinh tế	31.451	15.421	17.352	21.104	14.933	20.635	17.894	39.753	68.877	49.686	32.378	25.041	33.536	23.922	431.963
a	Chi Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	625	768	732	1.679	1.593	1.825	1.107	3.986	5.162	4.500	5.961	4.004	5.036	5.880	42.867
b	Chi Sự nghiệp Giao thông thị chính	30.826	14.653	16.600	15.400	10.040	18.810	16.787	35.767	47.066	45.186	25.072	20.437	28.500	28.033	352.177
c	Chi Sự nghiệp kinh tế khác (bao gồm cả chi phí đầu giá quyền sử dụng đất (nếu có),...)	0	0	0	4.025	3.300	0	0	0	16.649	0	1.345	600	0	0	25.919
10	Chi Quản lý hành chính	54.867	36.529	50.288	36.409	42.044	45.435	29.369	43.730	42.925	36.470	37.559	36.636	53.056	44.779	590.096
11	Chi đảm bảo xã hội	9.974	18.938	13.783	14.937	16.291	15.500	12.172	41.206	86.970	36.631	42.320	44.879	76.201	7.822	437.624
12	Chi thường xuyên khác	1.400	2.500	1.400	2.300	5.298	1.400	2.300	2.800	3.300	1.500	2.900	2.800	3.300	1.700	34.898
III	Dự phòng ngân sách	6.599	7.725	6.948	5.214	7.446	3.804	3.408	9.828	17.882	8.317	9.686	8.409	11.775	4.871	111.913
IV	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương					28.040										28.040

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Sự nghiệp	Hồng Bàng	Lê Chân	Ngô Quyền	Kiến An	Hải An	Đô Sơn	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Kiến Thụy	Tiền Lãng	An Lão	Vinh Bảo	Cát Hải	Tổng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	61.147	99.678	81.955	54.177	45.389	35.961	37.529	116.676	439.584	102.229	129.409	109.051	176.866	69.666	1.559.317
I	Chi đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	26.000	234.286	16.272	11.876	24.259	20.000	16.800	349.492
1	Nguồn tiền đất được điều tiết								26.000	234.286	16.272	11.876	24.259	20.000	16.800	349.492
2	Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng															
3	Ghi chi tiền thuê đất															
4	Chi từ nguồn thu được điều tiết															
II	Chi thường xuyên	59.948	97.724	80.348	53.115	44.067	35.256	36.793	88.898	201.273	84.272	115.229	83.129	153.790	51.829	1.185.671
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	330	450	390	300	240	210	180	480	1.110	540	690	510	900	360	81.218
a	Chi Sự nghiệp Giáo dục	330	450	390	300	240	210	180	480	1.110	540	690	510	900	360	40.609
b	Chi Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề															40.609
2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ															0
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã	2.013	2.696	2.387	1.667	1.269	1.117	968	2.885	6.554	3.224	4.068	3.091	5.795	2.875	40.609
a	Chi quốc phòng	1.243	1.646	1.477	1.067	789	697	608	1.745	3.954	1.964	2.518	1.901	3.655	1.835	25.099
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	770	1.050	910	600	480	420	360	1.140	2.600	1.260	1.550	1.190	2.140	1.040	15.510
4	Chi y tế, dân số và gia đình	220	300	260	200	160	140	120	405	920	445	540	415	715	360	5.200
5	Chi văn hóa thông tin	330	658	519	300	740	306	280	877	1.800	1.007	1.219	951	1.246	480	10.713
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	220	1.050	910	700	560	490	420	1.205	2.770	445	1.690	1.265	2.215	240	14.180
7	Chi thể dục thể thao	220	300	260	200	160	140	120	405	920	445	540	415	715	360	5.200
8	Chi bảo vệ môi trường	550	750	650	500	400	350	300	1.890	5.920	2.090	2.570	1.900	3.410	1.440	22.720
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.998	2.832	3.547	645	1.085	936	423	2.189	5.135	2.338	3.068	2.255	3.744	1.187	31.382
a	Chi Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	118	186	139	245	220	176	183	756	1.691	754	1.090	792	1.345	587	8.282
b	Chi Sự nghiệp Giao thông thị chính	1.880	2.646	3.408	400	865	760	240	1.433	3.444	1.584	1.978	1.463	2.399	600	23.100
c	Chi Sự nghiệp kinh tế khác															0
10	Chi Quản lý hành chính	52.158	84.140	67.819	46.306	36.476	29.612	31.862	69.649	161.011	68.010	93.625	65.902	119.915	41.019	967.504
11	Chi đảm bảo xã hội	1.469	3.948	3.086	1.897	2.657	1.675	1.880	8.273	13.653	5.008	6.299	5.745	13.935	2.908	72.433
12	Chi thường xuyên khác	440	600	520	400	320	280	240	640	1.480	720	920	680	1.200	600	9.040
III	Dự phòng ngân sách	1.199	1.954	1.607	1.062	1.322										

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**DỰ TOÁN THU
PHÍ, LỆ PHÍ VÀ KHÁC NĂM 2020**

HẢI PHÒNG - 2019

CHI TIẾT DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

KHOẢNG THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2020								
		Số thu			Số nộp ngân sách			Số được để lại		
		Lệ phí	Phí	Cộng	Lệ phí	Phí	Cộng	Lệ phí	Phí	Cộng
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=1-4	8=2-5	9=7+8
	TỔNG CỘNG	19.192	74.789	161.237	16.347	13.332	59.105	2.845	61.457	102.132
1	Sở Y tế	2.845	2.815	5.660	-	468	468	2.845	2.347	5.192
	Văn phòng Sở	1.415	1.415	2.830	-	338	338	1.415	1.077	2.492
	- Hành nghề KCB, cấp giấy phép hoạt động; Phòng khám YHCT	865	865	1.730	-	173	173	865	692	1.557
	- Lĩnh vực dược, mỹ phẩm	550	550	1.100	-	165	165	550	385	935
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	280	250	530	-	50	50	280	200	480
	Trung tâm Y tế dự phòng	150	150	300	-	30	30	150	120	270
	Trung tâm Giám định Y khoa	1.000	1.000	2.000	-	50	50	1.000	950	1.950
2	Sở Khoa học và Công nghệ	-	110	110	-	21	21	-	89	89
	Văn phòng sở	-	110	110	-	21	21	-	89	89
3	Sở Công thương	-	819	819	-	243	243	-	576	576
	Văn phòng sở	-	819	819	-	243	243	-	576	576
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200	1.800	2.000	200	1.260	1.460	-	540	540
5	Sở Thông tin và Truyền thông	40	1.100	1.140	40	126	166	-	974	974
	Văn phòng Sở	40	-	40	40	-	40	-	-	-
	Trung tâm thông tin truyền thông	-	850	850	-	101	101	-	749	749
	Trung tâm công nghệ phần mềm	-	250	250	-	25	25	-	225	225
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.855	13.145	15.000	1.855	4.161	5.918	-	9.182	9.182
	Văn phòng Sở	55	500	555	55	245	300	-	255	255
	Chi cục Bảo vệ môi trường	-	2.000	2.000	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000
	Văn phòng Đăng ký đất đai	1.800	10.700	12.500	1.800	2.800	4.600	-	7.900	7.900
	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	-	45	45	-	18	18	-	27	27
7	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở)	111	2.404	2.515	111	240	29.777	-	2.164	39.994
8	Sở Giao thông vận tải	12.571	23.310	35.881	12.571	2.656	15.227	-	20.654	20.654
	Văn phòng Sở	10.040	20.650	30.690	10.040	2.510	12.550	-	18.140	18.140
	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	2.000	1.200	3.200	2.000	-	2.000	-	1.200	1.200
	Cảng vụ Đường thủy nội địa	531	1.460	1.991	531	146	677	-	1.314	1.314
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12	2.940	2.952	12	315	327	-	2.626	2.626
	Chi cục Thủy sản	10	400	410	10	40	50	-	360	360
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2	1.520	1.522	2	152	154	-	1.368	1.368
	Chi cục quản lý an toàn lương thực và thủy sản	-	100	100	-	20	20	-	80	80
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	-	70	70	-	18	18	-	53	53
	Ban quản lý cảng cá, bến cá	-	850	850	-	85	85	-	765	765
10	Vườn Quốc gia Cát Bà	-	8.500	8.500	-	-	-	-	8.500	8.500
11	Sở Du lịch	6	191	197	6	191	197	-	-	-
12	Sở Văn hóa và Thể thao	-	560	560	-	345	345	-	215	215
	Văn Phòng sở	-	560	560	-	345	345	-	215	215
13	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.552	-	1.552	1.552	-	1.552	-	-	-
	Văn Phòng sở	1.552	-	1.552	1.552	-	1.552	-	-	-
14	Sở Tư pháp	-	16.995	16.995	-	3.404	3.404	-	13.591	13.591
	Văn Phòng sở	-	3.495	3.495	-	524	524	-	2.971	2.971
	Phòng công chứng Số 1	-	1.500	1.500	-	375	375	-	1.125	1.125
	Phòng công chứng Số 2	-	2.100	2.100	-	525	525	-	1.575	1.575
	Phòng công chứng Số 3	-	3.400	3.400	-	850	850	-	2.550	2.550
	Phòng công chứng Số 4	-	1.400	1.400	-	350	350	-	1.050	1.050
	Phòng công chứng Số 5	-	1.800	1.800	-	450	450	-	1.350	1.350
	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá Tài sản	-	3.300	3.300	-	330	330	-	2.970	2.970

**CHI TIẾT DỰ TOÁN CÁC KHOẢN THU VIỆN PHÍ, HỌC PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ
VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2020		Ghi chú
		Các khoản thu khác	Các khoản thu từ nhà	
1	Sở Y tế			
	Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp	1.288.934		Đơn vị thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư
	Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế	23.835		
	Bệnh viện Kiến An	230.000		Đơn vị thực hiện tự chủ chi thường xuyên
	Bệnh viện Phụ sản	256.000		
	Bệnh viện Trẻ em	290.000		
	Bệnh viện mắt	29.700		
	Bệnh viện Lao phổi	38.775		
	Bệnh viện Tâm thần	32.000		
	Bệnh viện y học cổ truyền	16.100		
	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	7.881		
	Trung tâm y tế dự phòng	4.140		
	Trung tâm cấp cứu 115 Hải Phòng	290		
	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, thực phẩm, mỹ phẩm	1.951		
	Trung tâm Da liễu	7.919		
	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	6.464		
	Trung tâm Pháp y	648		
	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	150		
	Bệnh viện Đa khoa quận Ngô Quyền	47.161		
	Bệnh viện Đa khoa quận Đồ Sơn	11.399		
	Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Bảo	74.580		
	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	32.830		
	Bệnh viện Đa khoa huyện Thủy Nguyên	136.840		
	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	21.151		
	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	36.462		
	Trung tâm Y tế Cát Hải	7.161		
	Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	4.708		
	Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão	48.000		
	Trung tâm Y tế quận Hải An	18.000		
	Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vỹ	100		
	Trung tâm Y tế quận Kiến An	2.200		
	Trung tâm Y tế huyện An Dương	43.522		
	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	14.000		
	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	32.093		
2	Sở Xây dựng			
	Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng	9.000		
	Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng	8.216		
	Viện Quy hoạch	10.182		
	Công ty Kinh doanh nhà	6.500	59.600	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường			
	Văn phòng Đăng ký đất đai	3.640		
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	300		

STT	Đơn vị	Dự toán 2020		Ghi chú
		Các khoản thu khác	Các khoản thu từ nhà	
	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và Môi trường	7.295		
	Trung tâm Quan trắc môi trường	8.040		
4	Thành Đoàn			
	Cung Văn hóa thiếu nhi	2.200		
	Cung thể thao thanh niên	2.000		
	Trung tâm hoạt động hè	200		
5	Sở Khoa học và Công nghệ			
	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	15.000		
	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN	8.861		
	Trung tâm Thông tin KHCN	2.500		
	Sàn Giao dịch	14.075		
6	Trung tâm Hội nghị	8.000		
7	Trung tâm thông tin-tin học (VPUBNDTP)	400		
8	Sở Văn hóa và Thể thao			
	Văn phòng sở	30		
	Đoàn Ca múa	750		
	Đoàn Chèo Hải Phòng	580		
	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	250		
	Đoàn Cải lương Hải Phòng	420		
	Đoàn Nghệ thuật múa rối Hải Phòng	460		
	Bảo tàng Hải Phòng	1.400		
	Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố Hải Phòng	220		
	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng	85		
	Trung tâm Thông tin và Cờ động	700		
	Trung tâm Triển lãm và Mỹ thuật	420		
	Trung tâm Tổ chức biểu diễn nghệ thuật	2.450		
	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	500		
	Trung tâm Quản lý và khai thác các công trình thể dục thể thao Hải Phòng	500		
	Trung tâm Đào tạo vận động viên thể dục thể thao	1.385		
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
	Văn phòng Sở	200		
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	3.400		
	Ban quản lý cảng cá, bến cá	1.110		
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	50		
	Chi cục Thủy sản	160		
	Trung tâm Giống và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	3.500		
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội			
	Văn Phòng Sở			
	Trung tâm Dịch vụ việc làm	50		
	Trung tâm Tư vấn cai nghiện tại cộng đồng	2.275		
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	2.007		
	Trường Lao động xã hội Thanh Xuân	2.733		
	Quỹ bảo trợ trẻ em	3.850		
11	Sở Thông tin và Truyền thông			
	Trung tâm công nghệ phần mềm	2.100		
12	Khối Giáo dục-Đào tạo			
	THPT Chuyên Trần Phú	2.887		

STT	Đơn vị	Dự toán 2020		Ghi chú
		Các khoản thu khác	Các khoản thu từ nhà	
	THPT Thái Phiên	2.550		
	THPT Lê Quý Đôn	2.328		
	THPT Hải An	2.021		
	THPT Lê Hồng Phong	1.709		
	THPT Hồng Bàng	1.980		
	THPT Ngô Quyền	2.578		
	THPT Trần Nguyên Hãn	2.370		
	THPT Lê Chân	1.336		
	THPT Đồ Sơn	1.460		
	PT Nội trú Đồ Sơn	682		
	THPT Kiến An	2.361		
	THPT Đồng Hòa	1.663		
	THPT Mạc Đĩnh Chi	2.635		
	THPT Kiến Thụy	1.524		
	THPT Thụy Hương	1.079		
	THPT Nguyễn Đức Cảnh	1.154		
	THPT An Lão	1.385		
	THPT Quốc Tuấn	1.086		
	THPT Trần Hưng Đạo	1.109		
	THPT Tiên Lãng	1.447		
	THPT Toàn Thắng	1.213		
	THPT Hùng Thắng	1.146		
	THPT Nhữ Văn Lan	1.007		
	THPT Vĩnh Bảo	1.482		
	THPT Cộng Hiền	1.104		
	THPT Nguyễn Bình Khiêm	1.318		
	THPT Tô Hiệu	1.113		
	THPT Nguyễn Khuyến	1.293		
	THPT An Dương	1.968		
	THPT Nguyễn Trãi	1.853		
	THPT Lý Thường Kiệt	1.456		
	THPT Quang Trung	1.438		
	THPT Lê Ích Mịch	1.540		
	THPT Phạm Ngũ Lão	1.418		
	THPT Bạch Đằng	1.484		
	THPT Thủy Sơn	1.154		
	THPT Cát Bà	873		
	THPT Cái Hải	583		
	Trường Mầm Non Sao Biển	860		
	Trường Mầm non 1-6	870		
	Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật và nghiệp vụ			
	Trường Trung cấp nghiệp vụ và Công nghệ	80		
	Trung tâm Giáo dục KT TH-HN HP	100		
	Trung tâm Tin học	300		
	Trường Khiêm Thính	-		
	Trường Khiêm Thị	-		
	Trung tâm GDTX thường xuyên HP	1.000		

STT	Đơn vị	Dự toán 2020		Ghi chú
		Các khoản thu khác	Các khoản thu từ nhà	
	Trường Đại học Hải Phòng	100.000		
	Trường cao đẳng Y tế Hải Phòng	16.460		
	Trường cao đẳng công nghiệp	3.300		
	Trường cao đẳng nghề lao động xã hội	3.950		
	Trường cao đẳng cộng đồng	810		
	Trường trung cấp Văn hoá nghệ thuật	580		
	Trường Trung cấp giao thông vận tải	20.300		
	Trường Trung cấp Nông nghiệp thủy sản	660		
	Trường Trung cấp xây dựng	1.200		
	Trường chính trị Tô Hiệu	3.600		